

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO

Số: 066/2023/CV-VFC

V/v: Giải trình báo cáo tài chính riêng
quý 2 năm 2023 so với cùng kỳ năm
trước.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà nội, ngày 25 tháng 07 năm 2023

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Trước hết, Công ty Cổ phần Vinafco (VFC) xin gửi lời cảm ơn và lời chào trân trọng nhất đến Quý Ủy ban chứng khoán Nhà nước (UBCKNN) và Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hà nội (SGDCKHN).

Báo cáo tài chính riêng quý 2 năm 2023, lợi nhuận sau thuế của Công ty VFC tăng 4,4 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước. Công ty xin giải trình nguyên nhân chủ yếu như sau:

- Doanh thu hoạt động tài chính tăng do sử dụng tối ưu hóa dòng tiền
- Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm
- Chi phí thuê đất được ưu đãi giảm theo nghị quyết 7/NQ-CP và quyết định 1/2023/QĐ-TTg

Công ty VFC xin giải trình để Quý cơ quan và các nhà đầu tư hiểu rõ hơn về kết quả kinh doanh của Công ty.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- BKS, HĐQT
- Lưu: VT, TCKT



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Bảo Trung

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO

Báo cáo tài chính riêng
Quý II năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO



NỘI DUNG

| | Trang |
|--|-------|
| Bảng cân đối kế toán riêng | 02-03 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng | 04 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng | 05-06 |
| Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng | 07-33 |

Công ty Cổ phần VinafcThôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì,
Thành phố Hà Nội**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|------------|---------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 314.813.487.264 | 408.934.110.273 |
| 110 | I. Tiền và tương đương tiền | 3 | 22.543.686.392 | 52.817.536.933 |
| 111 | 1. Tiền | | 22.543.686.392 | 52.817.536.933 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 4 | 94.939.405.479 | 111.903.008.219 |
| 123 | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 94.939.405.479 | 111.903.008.219 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 194.792.077.356 | 241.576.747.881 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5 | 176.675.684.694 | 217.455.526.652 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | | 266.012.236 | 473.626.536 |
| 135 | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | | 400.000.000 | 802.623.000 |
| 136 | 4. Phải thu ngắn hạn khác | 6 | 19.333.018.968 | 24.486.596.917 |
| 137 | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (1.882.638.542) | (1.641.625.224) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | | 55.908.050 | 77.060.881 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | 7 | 55.908.050 | 77.060.881 |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 2.482.409.987 | 2.559.756.359 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 8 | 2.482.409.987 | 2.559.756.359 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 574.571.261.845 | 428.763.959.899 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 44.454.188.000 | 44.742.348.287 |
| 211 | 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 5 | 40.100.000.000 | 40.100.000.000 |
| 216 | 2. Phải thu dài hạn khác | 6 | 4.354.188.000 | 4.642.348.287 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 159.959.456.657 | 173.373.536.249 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 9 | 120.854.651.667 | 133.048.613.957 |
| 222 | - Nguyên giá | | 262.811.453.527 | 263.473.912.067 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (141.956.801.860) | (130.425.298.110) |
| 224 | 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 10 | 5.819.816.577 | 6.466.870.083 |
| 225 | - Nguyên giá | | 7.764.642.171 | 7.764.642.171 |
| 226 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (1.944.825.594) | (1.297.772.088) |
| 227 | 3. Tài sản cố định vô hình | 11 | 33.284.988.413 | 33.858.052.209 |
| 228 | - Nguyên giá | | 49.609.388.890 | 49.559.388.890 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (16.324.400.477) | (15.701.336.681) |
| 250 | V. Đầu tư tài chính dài hạn | 4 | 354.981.082.827 | 195.290.052.040 |
| 251 | 1. Đầu tư vào công ty con | | 364.988.025.000 | 203.587.475.000 |
| 254 | 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | | (10.006.942.173) | (8.297.422.960) |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | | 15.176.534.361 | 15.358.023.323 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 8 | 15.176.534.361 | 15.358.023.323 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 889.384.749.109 | 837.698.070.172 |

Công ty Cổ phần VinafcoThôn Tụ Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì,
Thành phố Hà Nội**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

(Tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|------------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 337.873.742.493 | 298.998.459.302 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 311.788.891.632 | 265.063.955.877 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 12 | 235.838.262.300 | 226.284.646.844 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | 18.972.571 | 18.972.571 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 13 | 9.531.325.549 | 5.478.207.066 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 1.873.391.769 | 8.524.507.674 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 14 | 3.421.606.294 | 657.812.171 |
| 318 | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | | 48.360.000 | - |
| 319 | 7. Phải trả ngắn hạn khác | 15 | 7.201.315.529 | 5.887.075.363 |
| 320 | 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 16 | 52.967.794.427 | 18.212.734.188 |
| 322 | 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 887.863.193 | - |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 26.084.850.861 | 33.934.503.425 |
| 337 | 1. Phải trả dài hạn khác | 15 | 11.487.501.000 | 11.556.711.000 |
| 338 | 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 16 | 13.971.078.285 | 21.751.520.849 |
| 342 | 3. Dự phòng phải trả dài hạn | | 626.271.576 | 626.271.576 |
| 400 | D. NGUỒN VỐN | | 551.511.006.616 | 538.699.610.870 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 17 | 551.511.006.616 | 538.699.610.870 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 340.000.000.000 | 340.000.000.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 340.000.000.000 | 340.000.000.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 45.847.272.500 | 45.847.272.500 |
| 414 | 3. Vốn khác của chủ sở hữu | | 10.525.296.259 | 10.525.296.259 |
| 415 | 4. Cổ phiếu quỹ | | (1.729.495.242) | (1.729.495.242) |
| 418 | 5. Quỹ đầu tư phát triển | | 11.293.586.504 | 11.293.586.504 |
| 420 | 6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | 1.729.495.242 | 1.729.495.242 |
| 421 | 7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 143.844.851.353 | 131.033.455.607 |
| 421a | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | | 129.933.455.607 | 72.304.144.971 |
| 421b | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | | 13.911.395.746 | 58.729.310.636 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 889.384.749.109 | 837.698.070.172 |

Phạm Thu Phương
Người lập biểuLê Thị Minh Phương
Kế toán trưởngNguyễn Bảo Trung
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Quý II | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối Tháng 6 | |
|-------|--|-------------|-----------------|-----------------|------------------------------------|------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| | | | VND | VND | VND | VND |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 18 | 204.157.638.852 | 240.416.792.199 | 388.405.591.402 | 418.238.895.190 |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 18 | 204.157.638.852 | 240.416.792.199 | 388.405.591.402 | 418.238.895.190 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ | 19 | 186.744.924.084 | 225.078.934.575 | 355.570.121.936 | 390.666.464.199 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 17.412.714.768 | 15.337.857.624 | 32.835.469.466 | 27.572.430.991 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 20 | 5.238.849.068 | 2.044.292.426 | 6.008.264.354 | 2.352.644.481 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 21 | 3.260.871.916 | 2.444.838.508 | 5.306.435.460 | (13.868.045.188) |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | 2.440.286.682 | 1.536.366.516 | 3.596.916.247 | 3.039.897.870 |
| 26 | 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 22 | 7.809.290.867 | 8.591.989.977 | 15.969.000.972 | 16.040.037.491 |
| 30 | 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 11.581.401.053 | 6.345.321.555 | 17.568.297.388 | 27.753.083.169 |
| 31 | 12. Thu nhập khác | 23 | 1.165.082.632 | 1.112.987.569 | 1.826.687.011 | 1.312.584.878 |
| 32 | 13. Chi phí khác | 24 | 944.329.284 | 1.122.270.666 | 1.655.887.917 | 1.467.168.376 |
| 40 | 14. Lợi nhuận khác | | 220.753.348 | (9.283.097) | 170.799.094 | (154.583.498) |
| 50 | 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 11.802.154.401 | 6.336.038.468 | 17.739.096.482 | 27.598.499.671 |
| 51 | 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 25 | 2.500.096.423 | 1.425.560.859 | 3.827.700.736 | 2.345.952.546 |
| 60 | 18. Lợi nhuận sau thuế TNDN | | 9.302.057.978 | 4.910.477.609 | 13.911.395.746 | 25.252.547.125 |

Phạm Thu Phương
Người lập biểu

Lê Thị Minh Phương
Kế toán trưởng

Nguyễn Bảo Trung
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2023

Công ty Cổ phần VinafcoThôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì,
Thành phố Hà Nội**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II | |
|---|--|-------------|-----------------------------------|-------------------------|
| | | | Năm nay VND | Năm trước VND |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 17.739.096.482 | 27.598.499.671 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| 02 | Khấu hao tài sản cố định | | 13.636.347.278 | 13.277.682.696 |
| 03 | Các khoản dự phòng | | 1.950.532.531 | (16.782.144.654) |
| 05 | Lãi từ hoạt động đầu tư | | (6.202.537.082) | (2.352.186.138) |
| 06 | Chi phí lãi vay | | 3.596.916.247 | 3.039.897.870 |
| 08 | 3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 30.720.355.456 | 24.781.749.445 |
| 09 | Giảm các khoản phải thu | | 44.764.922.445 | 29.529.995.020 |
| 10 | Giảm hàng tồn kho | | 21.152.831 | 27.282.196 |
| 11 | Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp) | | 11.151.273.936 | 33.038.899.921 |
| 12 | Giảm chi phí trả trước | | 135.885.830 | 967.123.510 |
| 14 | Tiền lãi vay đã trả | | (3.369.839.980) | (3.056.386.443) |
| 15 | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (4.187.323.616) | (920.391.687) |
| 17 | Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | | (212.136.807) | (143.650.000) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 79.024.290.095 | 84.224.621.962 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | (99.318.182) | (14.551.646.887) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | 194.272.728 | - |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (86.360.000.000) | (129.035.417.510) |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | 104.005.631.219 | 68.900.000.000 |
| 25 | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | (161.400.550.000) | - |
| 27 | 6. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 7.393.130.924 | 1.429.786.277 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (136.266.833.311) | (73.257.278.120) |

Công ty Cổ phần VinafcóThôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì,
Thành phố Hà Nội**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

(Tiếp theo)

| Mã số | Chỉ tiêu | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II | |
|--|--|-------------|-----------------------------------|-------------------------|
| | | | Năm nay VND | Năm trước VND |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 33 | 3. Tiền thu từ đi vay | | 123.001.300.900 | 92.249.960.615 |
| 34 | 4. Tiền trả nợ gốc vay | | (95.588.241.669) | (108.124.256.814) |
| 35 | 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | | (438.441.556) | (295.584.413) |
| 36 | 5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (5.925.000) | (19.288.800) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | 26.968.692.675 | (16.189.169.412) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | (30.273.850.541) | (5.221.825.570) |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 3 | 52.817.536.933 | 20.078.010.812 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái | | - | - |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 3 | 22.543.686.392 | 14.856.185.242 |

Phạm Thu Phương
Người lập biểuLê Thị Minh Phương
Kế toán trưởngNguyễn Bảo Trung
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2023

Công ty Cổ phần Vinafco

Thôn Tụ Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì,
Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vinafco tiền thân là Công ty Dịch vụ Vận tải Trung ương - một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2339A/TCCB ngày 16 tháng 12 năm 1987 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 211/2001/QB/BGTVT ngày 18 tháng 01 năm 2001 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100108504, cấp lần đầu ngày 12 tháng 02 năm 2001 và thay đổi lần thứ 29 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 18 tháng 03 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty tại thôn Tụ Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội. Ngoài ra, Công ty có chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh tại số 53 - 55, đường 41, phường 6, quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 340 tỷ VND, tương ứng 34 triệu cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh chính: Kinh doanh các dịch vụ vận tải; cung cấp dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là:

- Kinh doanh các dịch vụ vận tải đa phương thức bao gồm đường bộ, đường thủy và đường biển trong nước;
- Cung cấp dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi;
- Đại lý vận tải hàng hóa và các ngành nghề khác.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam ("VND")

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

Công ty Cổ phần Vinafc

Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì,
Thành phố Hà Nội

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các Báo cáo tài chính riêng của đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán ngày 31 tháng 03 năm 2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty con được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Công ty Cổ phần Vinafcó

Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì,
Thành phố Hà Nội

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định (hữu hình, vô hình) được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

| | |
|----------------------------|-----------|
| ▶ Nhà cửa và vật kiến trúc | 05-20 năm |
| ▶ Máy móc, thiết bị | 07-10 năm |
| ▶ Phương tiện vận tải | 06-10 năm |
| ▶ Thiết bị văn phòng | 03-05 năm |
| ▶ Phần mềm máy tính | 03-05 năm |
| ▶ Quyền sử dụng đất | 48 năm |

2.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Công ty Cổ phần Vinafcó

Thôn Tụ Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì,
Thành phố Hà Nội

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- ▶ Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 6 đến 36 tháng.
- ▶ Chi phí thuê kho chờ phân bổ được ghi nhận theo giá trị từng lần thanh toán và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian thuê theo hợp đồng.
- ▶ Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ được ghi nhận theo giá trị từng lần thanh toán và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian thuê trên hợp đồng từ 6 đến 12 tháng.
- ▶ Chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng là chi phí đã trả cho việc đền bù, giải phóng mặt bằng. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác có liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- ▶ Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 3 đến 36 tháng.

2.13 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí vận chuyển và kho bãi, chi phí tiền lương tháng 13... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí

Công ty Cổ phần Vinafcó

Thôn Tụ Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì,
Thành phố Hà Nội

phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- ▶ Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- ▶ Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo Bộ Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan, được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động.

2.18 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước từ cho thuê văn phòng, cho thuê kho bãi. Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác của chủ sở hữu là quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập dựa trên điều lệ Công ty và được Đại hội đồng Cổ đông thông qua. Phần trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ hàng năm không vượt quá 5% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty của năm trước và được trích cho đến khi quỹ này bằng 10% vốn điều lệ của Công ty.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và phải xử lý ghi giảm vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phiếu theo quy định tại Điều 134 của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và Điều 36 của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 06/12/2019, trừ các trường hợp sau đây:

a) Công ty phải bán ra ngay sau khi mua lại đối với các cổ phiếu sau:

- Cổ phiếu mua lại để sửa lỗi giao dịch hoặc mua lại cổ phiếu lô lẻ;
- Cổ phiếu lẻ mua lại theo phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, phương án phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu;

Công ty Cổ phần Vinafcó

Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì,
Thành phố Hà Nội

- Cổ phiếu lô lẻ mua lại theo yêu cầu của cổ đông.
- b) Công ty không được mua lại cổ phiếu quỹ của chính mình cho đến khi hoàn thành việc xử lý cổ phiếu quỹ đã mua từ trước thời điểm Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 có hiệu lực ngày 01/01/2021. Cổ phiếu quỹ Công ty đã mua trước đây được bán hoặc dùng cổ phiếu quỹ làm cổ phiếu thưởng theo quy định tại Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật Chứng khoán số 62/2010/QH12 và các văn bản quy định chi tiết thi hành các văn bản trên.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu là doanh thu cho thuê văn phòng, mặt bằng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Công ty Cổ phần Vinafco

Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì,
Thành phố Hà Nội

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.22 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- ▶ Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- ▶ Chi phí đi vay vốn;
- ▶ Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành (20%).

2.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức.

2.25 Thông tin bộ phận

Do toàn bộ doanh thu của Công ty đều trên lãnh thổ Việt Nam và doanh thu của Công ty chỉ là doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải kho bãi nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. Tiền

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 10.621.481 | 17.552.481 |
| Tiền gửi ngân hàng | 22.533.064.911 | 52.799.984.452 |
| | <u>22.543.686.392</u> | <u>52.817.536.933</u> |

Công ty Cổ phần Vinafco

Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

4. Đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Số dư 94.939.405.479 VND tại ngày 30/06/2023 phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông – Chi nhánh Thăng Long với lãi suất 8%/năm – 10,5%/năm.

b) Đầu tư vào công ty con

| | 30/06/2023 | | 01/01/2023 | |
|--|------------------------|-------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương | 45.000.000.000 | - | 45.000.000.000 | - |
| Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco | 44.000.000.000 | - | 44.000.000.000 | - |
| Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang | 2.500.000.000 | - | 2.500.000.000 | - |
| Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng | 31.500.000.000 | - | 31.500.000.000 | - |
| Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ | 30.180.000.000 | (10.006.942.173) | 30.180.000.000 | (8.297.422.960) |
| Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco | 25.000.000.000 | - | 25.000.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco | 183.623.025.000 | - | 22.222.475.000 | - |
| Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco miền Trung | 3.185.000.000 | - | 3.185.000.000 | - |
| | 364.988.025.000 | (10.006.942.173) | 203.587.475.000 | (8.297.422.960) |

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30/06/2023 như sau:

| Tên công ty con | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|---|---------------|------------------------|--|
| Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco | Trụ sở chính tại 33C Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội. Văn phòng giao dịch đặt tại thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội và Số 53-55 đường 41, phường 06, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh | 100,00% | 100,00% | Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ, dịch vụ hải quan và nhập khẩu ủy thác. |
| Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco | Trụ sở chính tại 33C Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội. Văn phòng giao dịch đặt tại thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội | 100,00% | 100,00% | Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ. |

Công ty Cổ phần Vinafco

Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

| Tên công ty con | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|--|---|---------------|------------------------|---|
| Công ty TNHH MTV Vinafco Hậu Giang | Áp Phú Thạnh, Thị Trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang | 100,00% | 100,00% | Kinh doanh dịch vụ cho thuê vận hành, quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ. |
| Công ty TNHH MTV Vinafco Bình Dương | Lô N, đường số 26, KCN Sóng Thần 2, phường Tân Đông Hiệp, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương | 100,00% | 100,00% | Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ. |
| Công ty TNHH MTV Vinafco Đà Nẵng | Đường số 5A, KCN Hòa Cẩm, phường Hòa Thọ Tây, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng | 100,00% | 100,00% | Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ. |
| Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ | Phòng 736, tầng 7 Tòa nhà Thành Đạt 1, số 3 đường Lê Thánh Tông, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng | 100,00% | 100,00% | Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ. |
| Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco (i) | Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội | 85,08% | 85,08% | Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương. |
| Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Miền Trung | Thôn Cương Trung C, xã Tiến Hóa, huyện Tiến Hóa, tỉnh Quảng Bình | 100,00% | 100,00% | Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ và dịch vụ hải quan, xuất nhập khẩu ủy thác. |

5. Phải thu khách hàng

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|--|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Giá trị |
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | | |
| Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Sài Gòn | 37.013.246.871 | 34.446.769.661 |
| Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam | 15.319.774.859 | 27.760.682.969 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB | 9.740.258.534 | 9.774.612.134 |
| Công ty Cổ phần Nova Consumer Distribution | 16.239.162.388 | 16.239.162.388 |
| Công ty TNHH Perfetti Van Melle | 3.499.138.513 | 5.547.531.695 |
| Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan | 2.984.955.284 | 6.049.503.262 |
| Công ty TNHH MTV Thương mại Hàng gia dụng | 5.250.958.478 | 14.514.196.181 |
| Tổng hợp | | |
| Các khách hàng khác | 86.628.189.767 | 103.123.068.362 |
| | 176.675.684.694 | 217.455.526.652 |
| Bên liên quan | 16.513.315.648 | 14.487.856.789 |
| Thuyết minh 27 | | |
| Dài hạn | | |
| Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB | 40.100.000.000 | 40.100.000.000 |
| | 40.100.000.000 | 40.100.000.000 |

6. Phải thu khác

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Giá trị |
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | | |
| Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay | 2.161.223.679 | 1.603.248.228 |
| Tạm ứng | 107.750.395 | 185.167.795 |
| Ký cược, ký quỹ | 38.050.000 | 24.850.000 |
| Các khoản chi hộ | 426.682.199 | 104.133.732 |
| Doanh thu vận tải, kho vận trích trước | 13.444.526.282 | 3.444.236.928 |
| Phải thu về cổ tức | - | 2.222.247.500 |
| Phải thu khác | 3.154.786.413 | 16.902.712.734 |
| | 19.333.018.968 | 24.486.596.917 |
| Dài hạn | | |
| Ký cược, ký quỹ | 4.354.188.000 | 4.642.348.287 |
| | 4.354.188.000 | 4.642.348.287 |
| Bên liên quan | 3.044.847.067 | 18.919.596.782 |
| Thuyết minh 27 | | |

7. Hàng tồn kho

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|------------------|-------------------|-------------------|
| | Giá trị | Giá trị |
| | VND | VND |
| Công cụ, dụng cụ | 55.908.050 | 77.060.881 |
| | 55.908.050 | 77.060.881 |

8. Chi phí trả trước

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Ngắn hạn | | |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 68.701.508 | 62.030.824 |
| Chi phí mua bảo hiểm | 366.400.094 | 125.724.837 |
| Chi phí thuê kho, thuê văn phòng | 1.333.421.250 | 1.333.421.250 |
| Các khoản khác | 713.887.135 | 1.038.579.448 |
| | 2.482.409.987 | 2.559.756.359 |
| Dài hạn | | |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 2.075.498.359 | 2.326.096.930 |
| Chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng | 8.975.313.793 | 9.098.263.297 |
| Chi phí sửa chữa tài sản, cải tạo văn phòng và khuôn viên | 3.693.131.802 | 3.409.409.039 |
| Các khoản khác | 432.590.407 | 524.254.057 |
| | 15.176.534.361 | 15.358.023.323 |

9. Tài sản cố định hữu hình

| Nguyên giá | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tổng |
|----------------------------|---------------------------|-----------------------|------------------------------------|------------------------------|------------------------|
| Tại ngày 01/01/2023 | 82.085.232.107 | 36.186.480.602 | 140.847.655.723 | 4.354.543.635 | 263.473.912.067 |
| Mua mới | - | - | - | 49.318.182 | 49.318.182 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (39.274.383) | (639.511.430) | (32.990.909) | (711.776.722) |
| Tại ngày 30/06/2023 | 82.085.232.107 | 36.147.206.219 | 140.208.144.293 | 4.370.870.908 | 262.811.453.527 |
| Hao mòn lũy kế | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2023 | 27.322.268.780 | 21.178.347.647 | 77.946.627.008 | 3.978.054.675 | 130.425.298.110 |
| Khấu hao | 2.277.867.792 | 1.936.346.302 | 7.952.447.978 | 76.618.400 | 12.243.280.472 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (39.274.383) | (639.511.430) | (32.990.909) | (711.776.722) |
| Tại ngày 30/06/2023 | 29.600.136.572 | 23.075.419.566 | 85.259.563.556 | 4.021.682.166 | 141.956.801.860 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2023 | 54.762.963.327 | 15.008.132.955 | 62.901.028.715 | 376.488.960 | 133.048.613.957 |
| Tại ngày 30/06/2023 | 52.485.095.535 | 13.071.786.653 | 54.948.580.737 | 349.188.742 | 120.854.651.667 |

10. Tài sản cố định thuê tài chính

| | Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND | Tổng VND |
|----------------------------|---|----------------------|
| Nguyên giá | | |
| Tại ngày 01/01/2023 | 7.764.642.171 | 7.764.642.171 |
| Tại ngày 30/06/2023 | 7.764.642.171 | 7.764.642.171 |
| Hao mòn lũy kế | | |
| Tại ngày 01/01/2023 | 1.297.772.088 | 1.297.772.088 |
| Khấu hao trong kỳ | 647.053.506 | 647.053.506 |
| Tại ngày 30/06/2023 | 1.944.825.594 | 1.944.825.594 |
| Giá trị còn lại | | |
| Tại ngày 01/01/2023 | 6.466.870.083 | 6.466.870.083 |
| Tại ngày 30/06/2023 | 5.819.816.577 | 5.819.816.577 |

11. Tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất VND | Phần mềm máy vi tính VND | Tổng VND |
|----------------------------|-----------------------------|--------------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Tại ngày 01/01/2023 | 43.454.310.744 | 6.105.078.146 | 49.559.388.890 |
| Mua trong năm | - | - | 50.000.000 |
| Tại ngày 30/06/2023 | 43.454.310.744 | 6.105.078.146 | 49.609.388.890 |
| Hao mòn lũy kế | | | |
| Tại ngày 01/01/2023 | 10.502.092.550 | 5.199.244.131 | 15.701.336.681 |
| Khấu hao trong năm | 456.612.720 | 166.451.076 | 623.063.796 |
| Tại ngày 30/06/2023 | 10.958.705.270 | 5.365.695.207 | 16.324.400.477 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày 01/01/2023 | 32.952.218.194 | 905.834.015 | 33.858.052.209 |
| Tại ngày 30/06/2023 | 32.495.605.474 | 739.382.939 | 33.284.988.413 |

Công ty Cổ phần Vinafco

Thôn Tụ Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
Báo cáo tài chính riêng**12. Phải trả người bán ngắn hạn**

| | 30/06/2023 | | 01/01/2023 | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn | | | | |
| Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco | 63.274.407.308 | 63.274.407.308 | 151.074.137.913 | 151.074.137.913 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco | 55.207.600.839 | 55.207.600.839 | 41.919.727.754 | 41.919.727.754 |
| Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung | 22.520.092.052 | 22.520.092.052 | 12.656.973.991 | 12.656.973.991 |
| Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng | 240.483.524 | 240.483.524 | 2.392.445.869 | 2.392.445.869 |
| Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương | 3.640.824.875 | 3.640.824.875 | 556.874.610 | 556.874.610 |
| Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco | 8.289.048.646 | 8.289.048.646 | 6.331.760.842 | 6.331.760.842 |
| Các khách hàng khác | 82.665.805.056 | 82.665.805.056 | 11.352.725.865 | 11.352.725.865 |
| | 235.838.262.300 | 235.838.262.300 | 226.284.646.844 | 226.284.646.844 |
| Trong đó, phải trả bên liên quan | 230.053.101.372 | 230.053.101.372 | 214.931.920.979 | 214.931.920.979 |
| Thuyết minh 27 | | | | |

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | 01/01/2023 | | Phát sinh | | 30/06/2023 | |
|-------------------------------|-------------|----------------------|----------------------|-----------------------|-------------|----------------------|
| | Số phải thu | Số phải nộp | Số đã nộp | Số phải nộp | Số phải thu | Số phải nộp |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | - | 1.155.735.547 | 3.544.992.880 | 6.168.149.277 | - | 3.778.891.944 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 4.186.311.579 | 4.187.323.616 | 3.827.700.736 | - | 3.826.688.699 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 136.159.940 | 1.099.706.899 | 1.206.893.665 | - | 243.346.706 |
| Thuế nhà đất và tiền thuế đất | - | - | 377.158.478 | 2.059.556.678 | - | 1.682.398.200 |
| Các loại thuế khác | - | - | 8.000.000 | 8.000.000 | - | - |
| | - | 5.478.207.066 | 9.217.181.873 | 13.270.300.356 | - | 9.531.325.549 |

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|--|----------------------|--------------------|
| | Giá trị | Giá trị |
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay | 61.543.250 | 90.795.750 |
| Chi phí dịch vụ vận tải và dịch vụ kho bãi | 895.016.324 | 459.546.421 |
| Khác | 2.465.046.720 | 107.470.000 |
| | 3.421.606.294 | 657.812.171 |
| Bên liên quan | 769.267.684 | 250.882.860 |
| Thuyết minh 27 | | |

15. Phải trả khác

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Giá trị |
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | | |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn | 2.364.033.620 | 2.335.551.629 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 1.963.400.000 | 2.186.700.000 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 2.873.881.909 | 1.364.823.734 |
| - Phải trả tiền cổ tức | 171.724.370 | 177.649.370 |
| - Các khoản thu chi hộ | 1.103.679.971 | 244.326.828 |
| - Phải trả các đối tượng khác | 1.598.477.568 | 942.847.536 |
| | 7.201.315.529 | 5.887.075.363 |
| Bên liên quan | 1.672.329.617 | 499.689.199 |
| Thuyết minh 27 | | |
| Dài hạn | | |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 11.487.501.000 | 11.556.711.000 |
| | 11.487.501.000 | 11.556.711.000 |
| Bên liên quan | - | - |
| Thuyết minh 27 | | |

16. Các khoản vay và nợ

| | 01/01/2023 | | Phát sinh | | 30/06/2023 | |
|--|-----------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Ngân hạn | | | | | | |
| Các khoản vay ngắn hạn | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 | 123.001.300.900 | 82.000.000.000 | 46.001.300.900 | 46.001.300.900 |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 | 53.001.300.900 | 47.000.000.000 | 11.001.300.900 | 11.001.300.900 |
| + Công ty Cổ phần Vinafco | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 | 53.001.300.900 | 47.000.000.000 | 11.001.300.900 | 11.001.300.900 |
| Công ty cổ phần vận tải biển Vinafco | - | - | 70.000.000.000 | 35.000.000.000 | 35.000.000.000 | 35.000.000.000 |
| + Công ty Cổ phần Vinafco | - | - | 70.000.000.000 | 35.000.000.000 | 35.000.000.000 | 35.000.000.000 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 13.212.734.188 | 13.212.734.188 | 3.483.246.762 | 9.729.487.423 | 6.966.493.527 | 6.966.493.527 |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội | 8.328.514.740 | 8.328.514.740 | 1.630.003.120 | 6.698.511.620 | 3.260.006.240 | 3.260.006.240 |
| + Công ty Cổ phần Vinafco | 8.328.514.740 | 8.328.514.740 | 1.630.003.120 | 6.698.511.620 | 3.260.006.240 | 3.260.006.240 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam | 2.645.775.600 | 2.645.775.600 | 1.322.887.800 | 1.322.887.800 | 2.645.775.600 | 2.645.775.600 |
| + Công ty Cổ phần Vinafco | 2.645.775.600 | 2.645.775.600 | 1.322.887.800 | 1.322.887.800 | 2.645.775.600 | 2.645.775.600 |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong | 1.361.560.736 | 1.361.560.736 | 91.914.286 | 1.269.646.447 | 183.828.575 | 183.828.575 |
| + Công ty Cổ phần Vinafco | 1.361.560.736 | 1.361.560.736 | 91.914.286 | 1.269.646.447 | 183.828.575 | 183.828.575 |
| Nợ thuê tài chính - Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng VCB | 876.883.112 | 876.883.112 | 438.441.556 | 438.441.556 | 876.883.112 | 876.883.112 |
| + Công ty Cổ phần Vinafco | 876.883.112 | 876.883.112 | 438.441.556 | 438.441.556 | 876.883.112 | 876.883.112 |
| | 18.212.734.188 | 18.212.734.188 | 126.484.547.662 | 91.729.487.423 | 52.967.794.427 | 52.967.794.427 |

| | 01/01/2023 | | Phát sinh | | 30/06/2023 | |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Vay dài hạn | | | | | | |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội | 18.908.212.196 | 18.908.212.196 | - | 9.942.975.259 | 8.965.236.937 | 8.965.236.937 |
| + Công ty Cổ phần Vinafco | 18.908.212.196 | 18.908.212.196 | - | 9.942.975.259 | 8.965.236.937 | 8.965.236.937 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam | 9.745.990.200 | 9.745.990.200 | - | 1.322.887.800 | 8.423.102.400 | 8.423.102.400 |
| + Công ty Cổ phần Vinafco | 9.745.990.200 | 9.745.990.200 | - | 1.322.887.800 | 8.423.102.400 | 8.423.102.400 |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong | 2.644.078.608 | 2.644.078.608 | - | 2.322.378.610 | 321.699.998 | 321.699.998 |
| + Công ty Cổ phần Vinafco | 2.644.078.608 | 2.644.078.608 | - | 2.322.378.610 | 321.699.998 | 321.699.998 |
| Nợ thuê tài chính dài hạn - Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng VCB | 3.665.974.033 | 3.665.974.033 | - | 438.441.556 | 3.227.532.477 | 3.227.532.477 |
| + Công ty Cổ phần Vinafco | 3.665.974.033 | 3.665.974.033 | - | 438.441.556 | 3.227.532.477 | 3.227.532.477 |
| | 34.964.255.037 | 34.964.255.037 | - | 14.026.683.225 | 20.937.571.812 | 20.937.571.812 |
| Khoản đến hạn trả trong 12 tháng | 13.212.734.188 | 13.212.734.188 | | | 6.966.493.527 | 6.966.493.527 |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng | 21.751.520.849 | 21.751.520.849 | | | 13.971.078.285 | 13.971.078.285 |

Công ty Cổ phần Vinafco

Thôn Tụ Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Thông tin chi tiết các khoản vay và nợ tài chính còn số dư tại 01/01/2023 và 30/06/2023:

| Ngân hàng/ Hợp đồng | Lãi suất %/năm | Mục đích vay | Tài sản đảm bảo | Năm đáo hạn | Số dư tại | |
|--|-------------------|---|---|---------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| | | | | | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
| | | | | | VND | VND |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1 - Vay ngắn hạn | | | | | | |
| Hợp đồng tín dụng số 11861.22.002.1212888.TD ký ngày 15/04/2022 | 4,8%-8% | Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh | - Quyền sử dụng đất, tài sản hình thành trên đất, lợi thế thương mại của: + Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất tại Bắc Ninh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC331979 thửa đất số 163 + Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất tại Bắc Ninh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC331978 thửa đất số 255 + Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất tại Thanh Trì theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 486953. | Theo từng khế ước nhận nợ | 11.001.300.900 11.001.300.900 | 5.000.000.000 5.000.000.000 |
| Công ty cổ phần Vận tải biển Vinafco - Vay ngắn hạn | | | | | | |
| Hợp đồng tín dụng số 14032023/VTB-VFC ngày 14/03/2023 | 8,50% | Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh | | Theo từng khế ước nhận nợ | 35.000.000.000 35.000.000.000 | - - |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1 - Vay dài hạn | | | | | | |
| Hợp đồng tín dụng số 688804.15.002.1212888.T D ngày 29/10/2015 | 11,8% - 12,5% | Tài trợ dự án mở rộng kho Thanh Trì giai đoạn 2 | Quyền sử dụng đất khu A, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì (41.308 m2) cung các công trình gắn liền trên đất thuộc sở hữu của Công ty theo hợp đồng tín dụng số 68804.15.002.1212888 ngày 29 tháng 10 năm 2015. | 2026 | 8.965.236.937 8.965.236.937 | 18.908.212.196 13.808.362.196 |
| Hợp đồng tín dụng số 6192.19.002.1212888.TD ngày 18/03/2019 | 12,30% | Đầu tư phương tiện vận tải | Các phương tiện vận tải hình thành từ phương án vay vốn, thuộc sở hữu của Công ty. | 2024 | - | 5.099.850.000 |

Công ty Cổ phần Vinafco

Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Thông tin chi tiết các khoản vay và nợ tài chính còn số dư tại 01/01/2023 và 30/06/2023 (tiếp theo):

| Ngân hàng/ Hợp đồng | Lãi suất %/năm | Mục đích vay | Tài sản đảm bảo | Năm đáo hạn | Số dư tại | |
|---|----------------|--|--|-------------|-----------------------|-----------------------|
| | | | | | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong | | | | | | |
| Hợp đồng cho vay số 255/2019/HĐTD/NOH/02 ngày 5/11/2019; | 12,3% - 13,35% | Đầu tư phương tiện vận tải, giá kệ kho | Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất thửa đất 1146, tờ bản đồ số 11 TĐH, KCN Sóng Thần 2, phường Tân Đông Hiệp, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương, thuộc sở hữu của Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương. | 2024-2025 | 321.699.998 | 2.644.078.608 |
| Hợp đồng cho vay số 29/2020/HĐTD/NOH/01 ngày 20/01/2020 | | | | | 321.699.998 | 2.644.078.608 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | | | | | | |
| Hợp đồng tín dụng số 01/2021/568019/HĐTD ngày 21/01/2021 | 10,40% | Đầu tư mua 05 xe đầu kéo, 04 xe Sơ mi romooc | Tài sản hình thành từ vốn vay là 05 xe đầu kéo Chenglong H7-385, 04 xe Sơ mi romooc loại 3 trục xương 45 feet. | 2026 | 8.423.102.400 | 9.745.990.200 |
| Hợp đồng tín dụng số 02/2021/568019/HĐTD ngày 10/05/2021 | 10,40% | Đầu tư mua 03 xe đầu kéo, 03 xe Sơ mi romooc | Tài sản hình thành từ vốn vay là 03 xe ô tô đầu kéo và 03 xe ô tô sơ mi romooc. | 2026 | 2.400.000.000 | 2.800.000.000 |
| Hợp đồng tín dụng số 03/2021/568019/HĐTD ngày 22/06/2021 | 10,40% | Đầu tư mua 04 xe đầu kéo, 05 xe Sơ mi romooc | Tài sản hình thành từ vốn vay là 04 xe ô tô đầu kéo Chenglong và 05 xe ô tô sơ mi romooc. | 2026 | 2.280.000.000 | 2.660.000.000 |
| Hợp đồng tín dụng số 01/2022/568019/HĐTD ngày 31/03/2022 | 7,70% | Đầu tư mua 03 xe ô tô tải ChengLong | Tài sản hình thành từ vốn vay là 03 xe ô tô tải Chenglong. | 2027 | 2.423.102.400 | 2.725.990.200 |
| Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính | | | | | | |
| Hợp đồng cho thuê tài chính 15.21.03/CTTC ngày 17/6/2021 | 10,20% | Đầu tư thuê 03 xe đầu kéo | Ký quỹ 3% giá trị tổng tài sản | 2026 | 3.227.532.477 | 3.665.974.033 |
| Hợp đồng cho thuê tài chính 15.22.01/CTTC ngày 18/03/2022 | 9,20% | Đầu tư thuê 03 xe ô tô tải có mui | Ký quỹ 7% giá trị tổng tài sản | 2027 | 941.818.192 | 1.094.545.462 |
| | | | | | 2.285.714.285 | 2.571.428.571 |
| | | | | | 66.938.872.712 | 39.964.255.037 |

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Vốn khác của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn CSH | Lợi nhuận chưa phân phối | Tổng cộng |
|---------------------|------------------------------|-------------------------|-----------------|----------------------------|--------------------------|---------------------------|-----------------------------|-----------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 01/01/2022 | 340.000.000.000 | 45.847.272.500 | (1.729.495.242) | 10.525.296.259 | 11.293.586.504 | 1.729.495.242 | 72.304.144.971 | 479.970.300.234 |
| Lợi nhuận kỳ này | - | - | - | - | - | - | 25.252.547.125 | 25.252.547.125 |
| Tại ngày 30/06/2023 | 340.000.000.000 | 45.847.272.500 | (1.729.495.242) | 10.525.296.259 | 11.293.586.504 | 1.729.495.242 | 97.556.692.096 | 505.222.847.359 |
| Tại ngày 01/01/2023 | 340.000.000.000 | 45.847.272.500 | (1.729.495.242) | 10.525.296.259 | 11.293.586.504 | 1.729.495.242 | 131.033.455.607 | 538.699.610.870 |
| Lợi nhuận kỳ này | - | - | - | - | - | - | 13.911.395.746 | 13.911.395.746 |
| Tại ngày 30/06/2023 | 340.000.000.000 | 45.847.272.500 | (1.729.495.242) | 10.525.296.259 | 11.293.586.504 | 1.729.495.242 | 143.844.851.353 | 551.511.006.616 |

Công ty Cổ phần VinafcoThôn Tụ Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì,
Thành phố Hà Nội**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

| | 30/06/2023 | Tỷ lệ | 01/01/2023 | Tỷ lệ |
|----------------------------------|------------------------|-------------|------------------------|-------------|
| | VND | % | VND | % |
| The Shibusawa Warehouse Co.,Ltd. | 151.667.180.000 | 44,61% | 151.667.180.000 | 44,61% |
| Công ty Cổ phần Logistics ASG | 174.372.810.000 | 51,29% | 174.372.810.000 | 51,29% |
| Các cổ đông khác | 13.960.010.000 | 4,10% | 13.960.010.000 | 4,10% |
| | 340.000.000.000 | 100% | 340.000.000.000 | 100% |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II | |
|-----------------------------------|-----------------------------------|------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu: | | |
| - Vốn góp đầu kỳ | 340.000.000.000 | 340.000.000.000 |
| - Vốn góp cuối kỳ | 340.000.000.000 | 340.000.000.000 |

d) Cổ phiếu

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 34.000.000 | 34.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 34.000.000 | 34.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 34.000.000 | 34.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | (198.938) | (198.938) |
| - Cổ phiếu phổ thông | (198.938) | (198.938) |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 33.801.062 | 33.801.062 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 33.801.062 | 33.801.062 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND) | 10.000 | 10.000 |

18. Doanh thu

| | Quý II | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II | |
|---|------------------------|------------------------|-----------------------------------|------------------------|
| | Năm nay VND | Năm trước VND | Năm nay VND | Năm trước VND |
| Doanh thu | 204.157.638.852 | 240.416.792.199 | 388.405.591.402 | 418.238.895.190 |
| Dịch vụ vận tải | 157.135.709.148 | 192.551.847.964 | 295.995.324.464 | 325.011.668.873 |
| Dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng | 38.057.534.705 | 40.285.659.689 | 74.525.688.394 | 77.596.566.317 |
| Dịch vụ cho thuê phương tiện vận tải | 8.964.394.999 | 7.579.284.546 | 17.884.578.544 | 15.630.660.000 |
| Doanh thu thuần | 204.157.638.852 | 240.416.792.199 | 388.405.591.402 | 418.238.895.190 |
| Trong đó, doanh thu với bên liên quan (Thuyết minh số 27) | 20.429.045.890 | 19.095.361.137 | 20.429.045.890 | 19.095.361.137 |

19. Giá vốn hàng bán

| | Quý II | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II | |
|---|------------------------|------------------------|-----------------------------------|------------------------|
| | Năm nay VND | Năm trước VND | Năm nay VND | Năm trước VND |
| Giá vốn dịch vụ vận tải | 151.163.558.023 | 184.137.628.379 | 284.046.058.631 | 310.541.265.789 |
| Giá vốn dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng | 31.255.659.252 | 37.024.324.191 | 62.886.005.138 | 72.474.463.759 |
| Giá vốn dịch vụ cho thuê phương tiện vận tải | 4.325.706.809 | 3.916.982.005 | 8.638.058.167 | 7.650.734.651 |
| | 186.744.924.084 | 225.078.934.575 | 355.570.121.936 | 390.666.464.199 |

20. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Quý II | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II | |
|----------------------------|----------------------|----------------------|-----------------------------------|----------------------|
| | Năm nay VND | Năm trước VND | Năm nay VND | Năm trước VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 5.238.849.068 | 2.044.292.426 | 6.008.264.354 | 2.352.644.481 |
| | 5.238.849.068 | 2.044.292.426 | 6.008.264.354 | 2.352.644.481 |

21. Chi phí tài chính

| | Quý II | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II | |
|---------------------------------------|----------------------|----------------------|-----------------------------------|-------------------------|
| | Năm nay VND | Năm trước VND | Năm nay VND | Năm trước VND |
| Lãi tiền vay | 2.440.286.682 | 1.536.366.516 | 3.596.916.247 | 3.039.897.870 |
| Dự phòng/(Hoàn nhập) đầu tư tài chính | 820.585.234 | 871.475.517 | 1.709.519.213 | (16.949.119.861) |
| Khác | - | 36.996.475 | - | 41.176.803 |
| | 3.260.871.916 | 2.444.838.508 | 5.306.435.460 | (13.868.045.188) |

22. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Quý II | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II | |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|-----------------------------------|-----------------------|
| | Năm nay VND | Năm trước VND | Năm nay VND | Năm trước VND |
| Chi phí nhân viên quản lý | 6.171.520.540 | 6.672.663.890 | 13.192.441.007 | 12.774.621.087 |
| Chi phí vật liệu và dụng cụ quản lý | 5.452.884 | 10.602.882 | 5.452.884 | 10.602.882 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 112.509.284 | 163.160.199 | 227.843.843 | 326.827.499 |
| Thuế phí và lệ phí | - | - | 8.000.000 | 7.000.000 |
| Chi phí dự phòng | 241.013.318 | 166.975.207 | 241.013.318 | 166.975.207 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 899.546.868 | 1.164.888.617 | 1.733.999.658 | 2.117.960.202 |
| Chi phí bằng tiền khác | 379.247.973 | 413.699.182 | 560.250.262 | 636.050.614 |
| | 7.809.290.867 | 8.591.989.977 | 15.969.000.972 | 16.040.037.491 |

23. Thu nhập khác

| | Quý II | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II | |
|--------------------------|----------------------|----------------------|-----------------------------------|----------------------|
| | Năm nay VND | Năm trước VND | Năm nay VND | Năm trước VND |
| Thanh lý nhượng bán TSCD | 194.272.728 | - | 194.272.728 | - |
| Thu bồi thường hàng hỏng | 687.054.335 | 678.442.629 | 1.249.764.579 | 1.050.423.264 |
| Thu nhập khác | 283.755.569 | 234.544.940 | 382.649.704 | 262.161.614 |
| | 1.165.082.632 | 1.112.987.569 | 1.826.687.011 | 1.312.584.878 |

24. Chi phí khác

| | Quý II | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II | |
|--|--------------------|----------------------|-----------------------------------|----------------------|
| | Năm nay VND | Năm trước VND | Năm nay VND | Năm trước VND |
| Giá trị còn lại và chi phí từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 11.472.232 | 7.260.000 | 11.472.232 | 7.260.000 |
| Chi phí phạt hành chính, phạt chậm nộp thuế | 46.146 | - | 3.763.224 | - |
| Chi phí bồi thường hàng hỏng | 689.445.807 | 880.749.245 | 1.157.284.693 | 988.666.006 |
| Chi phí thuế đất phải nộp | 201.430.652 | 190.311.397 | 391.742.051 | 409.789.946 |
| Chi phí khác | 41.934.447 | 43.950.024 | 91.625.717 | 61.452.424 |
| | 944.329.284 | 1.122.270.666 | 1.655.887.917 | 1.467.168.376 |

25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Quý II | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II | |
|--|-----------------------|----------------------|-----------------------------------|-----------------------|
| | Năm nay VND | Năm trước VND | Năm nay VND | Năm trước VND |
| Lợi nhuận trước thuế | 11.802.154.401 | 6.336.038.468 | 17.739.096.482 | 27.598.499.671 |
| Chi phí không được trừ khi tính thuế | 698.327.715 | 791.765.827 | 1.394.347.012 | 1.417.076.103 |
| Các khoản điều chỉnh khác | - | - | 5.060.188 | - |
| Thu nhập chịu thuế | 12.500.482.116 | 7.127.804.295 | 19.138.503.682 | 29.015.575.774 |
| Các khoản lỗ được kết chuyển theo quy định | - | - | - | 17.285.813.043 |
| Thu nhập tính thuế | 12.500.482.116 | 7.127.804.295 | 19.138.503.682 | 11.729.762.731 |
| Thuế suất | 20% | 20% | 20% | 20% |
| Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành | 2.500.096.423 | 1.425.560.859 | 3.827.700.736 | 2.345.952.546 |

26. Chi phí theo yếu tố

| | Quý II | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II | |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------------------|------------------------|
| | Năm nay VND | Năm trước VND | Năm nay VND | Năm trước VND |
| Chi phí nhân công | 13.149.454.898 | 14.856.166.842 | 27.029.531.724 | 28.878.976.439 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 6.794.552.071 | 6.718.964.870 | 13.636.347.278 | 13.277.682.696 |
| Thuế, phí và lệ phí | - | - | 8.000.000 | 7.000.000 |
| Chi phí dự phòng | 241.013.318 | - | 241.013.318 | - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 173.988.129.063 | 211.515.118.451 | 330.063.980.326 | 363.739.816.734 |
| Chi phí khác bằng tiền | 381.065.601 | 580.674.389 | 560.250.262 | 803.025.821 |
| | 194.554.214.951 | 233.670.924.552 | 371.539.122.908 | 406.706.501.690 |

Công ty Cổ phần VinafcoThôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì,
Thành phố Hà NộiBáo cáo tài chính riêng
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023
đến ngày 30/06/2023**27. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:


| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|--|-------------|
| Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco | Công ty con |
| Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco | Công ty con |
| Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang | Công ty con |
| Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương | Công ty con |
| Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng | Công ty con |
| Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco | Công ty con |
| Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Miền Trung | Công ty con |

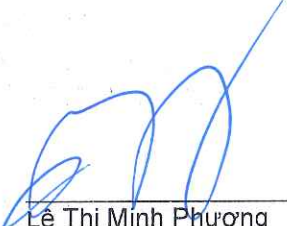
Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:


| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II | |
|--|-----------------------------------|------------------------|
| | Năm nay VND | Năm trước VND |
| Doanh thu dịch vụ kho bãi, văn phòng, cho thuê xe | 20.429.045.890 | 19.095.361.137 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco | 660.000.000 | 660.000.000 |
| Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco | 17.139.902.162 | 16.242.341.137 |
| Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung | 2.629.143.728 | 2.193.020.000 |
| Chi phí dịch vụ vận tải, kho bãi, hoạt động quản lý | 291.585.377.572 | 317.638.924.252 |
| Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco | 2.175.885.110 | 2.184.599.395 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco | 37.255.632.742 | 41.192.972.700 |
| Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco | 222.744.067.339 | 248.097.430.904 |
| Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng | 1.093.168.843 | 1.066.515.155 |
| Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương | 3.552.695.754 | 3.555.841.493 |
| Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung | 24.763.927.784 | 21.541.564.605 |
| Thu nhập khác | 1.336.212.969 | 957.535.787 |
| Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco | 887.143.848 | 805.348.999 |
| Công ty TNHH MTV Vinafco miền Trung | 364.999.446 | 124.259.788 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco | 84.069.675 | 27.927.000 |
| Chi phí khác | 1.140.000 | 12.113.977 |
| Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco | 1.140.000 | 12.113.977 |
| Đi vay | 70.000.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco | 70.000.000.000 | - |
| Chi phí lãi vay | 1.214.465.754 | - |
| Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco | 1.214.465.754 | - |
| Cho vay | 400.000.000 | 35.232.623.000 |
| Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang | - | 34.430.000.000 |
| Công ty TNHH MTV Vinafco miền Trung | 400.000.000 | 802.623.000 |
| Lãi cho vay | 25.606.667 | 81.700.238 |
| Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang | - | 70.309.588 |
| Công ty TNHH MTV Vinafco miền Trung | 25.606.667 | 11.390.650 |
| Tặng vốn góp | 161.400.550.000 | - |
| Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco | 161.400.550.000 | - |

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

| | <u>30/06/2023</u> | <u>01/01/2023</u> |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu khách hàng ngắn hạn | 16.513.315.648 | 14.487.856.789 |
| CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINAFCO | 35.023.835 | 1.862.869.540 |
| CÔNG TY TNHH VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ VINAFCO | 10.310.422.836 | 9.328.063.272 |
| Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ VINAFCO Miền Trung | 4.337.223.456 | 1.466.278.456 |
| Công ty TNHH MTV VINAFCO Bình Dương | 1.830.645.521 | 1.830.645.521 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 3.044.847.067 | 18.919.596.782 |
| CÔNG TY TNHH VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ VINAFCO | 2.267.758.587 | 1.648.781.904 |
| Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ VINAFCO Miền Trung | 454.482.660 | 6.475.958 |
| CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINAFCO | 322.605.820 | 2.464.338.920 |
| Công ty TNHH MTV VINAFCO Hậu Giang | - | 14.800.000.000 |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn | 400.000.000 | 802.623.000 |
| Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ VINAFCO Miền Trung | 400.000.000 | 802.623.000 |
| Phải trả cho người bán ngắn hạn | 230.053.101.372 | 214.931.920.979 |
| CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINAFCO | 55.207.600.839 | 41.919.727.754 |
| CÔNG TY TNHH VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ VINAFCO | 140.155.051.436 | 151.074.137.913 |
| Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ VINAFCO Miền Trung | 22.520.092.052 | 12.656.973.991 |
| Công ty TNHH Tiếp Vận VINAFCO | 8.289.048.646 | 6.331.760.842 |
| Công ty TNHH MTV VINAFCO Đà Nẵng | 240.483.524 | 2.392.445.869 |
| Công ty TNHH MTV VINAFCO Bình Dương | 3.640.824.875 | 556.874.610 |
| Phải trả khác ngắn hạn | 1.672.329.617 | 499.689.199 |
| CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINAFCO | 256.328.767 | - |
| CÔNG TY TNHH VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ VINAFCO | 1.396.599.850 | 499.689.199 |
| Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ VINAFCO Miền Trung | 19.401.000 | - |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 769.267.684 | 250.882.860 |
| CÔNG TY TNHH VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ VINAFCO | 580.700.339 | 151.844.500 |
| Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ VINAFCO Miền Trung | 103.215.593 | - |
| Công ty TNHH Tiếp Vận VINAFCO | 8.571.442 | 12.457.600 |
| Công ty TNHH MTV VINAFCO Bình Dương | 76.780.310 | 86.580.760 |


Phạm Thu Phương
Người lập biểu


Lê Thị Minh Phương
Kế toán trưởng


Nguyễn Bảo Trung
Tổng Giám đốc



Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2023